



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Bến Tre*

Số 27

Ngày 13 tháng 11 năm 2020

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND bãi bỏ một phần Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 4  |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.                                  | 6  |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND về việc đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.   | 10 |

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 12-11-2020 | Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre. | 13 |
|------------|---|----|

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 37/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm | 17 |
|------------|--|----|

Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 38/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021.  | 18 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021.  | 19 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021.   | 20 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. | 21 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre.  | 22 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 43/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại.   | 24 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.  | 26 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 45/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập và các hội của tỉnh Bến Tre năm 2021.                       | 83 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc đổi tên một số khu phố thuộc phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.  | 86 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 47/NQ-HĐND về việc thông qua đề nghị công nhận xã đảo trên địa bàn tỉnh Bến Tre.   | 88 |
| 31-10-2020 | Nghị quyết số 48/NQ-HĐND kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.  | 89 |

---

31-10-2020 Nghị quyết số 49/NQ-HĐND về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021. 92

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 7 năm 2018 về một số chính sách khuyến khích  
phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 5627/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết bãi bỏ một phần Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Điều 4 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho hợp tác xã nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 4880/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Đối tượng nộp phí**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố phù hợp với quy hoạch của tỉnh để trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; để đậu xe ô tô tại các tuyến đường có tổ chức thu phí trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

### **Điều 3. Các trường hợp không thu hoặc miễn thu phí khi sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố**

1. Không thu phí đối với các trường hợp:

a) Hoạt động tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Thi công xây dựng, sửa chữa công trình; tập kết vật liệu xây dựng có tính chất khẩn cấp như khắc phục sự cố đường ống nước sạch, thoát nước, cấp điện, cấp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, hè phố.

2. Miễn thu phí đối với các trường hợp: Xe chữa cháy đang làm nhiệm vụ; xe quân sự, xe công an đang làm nhiệm vụ; xe cứu thương đang làm nhiệm vụ và các loại xe khác chở người đến nơi cấp cứu; xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định của pháp luật; các xe đang phục vụ các hoạt động cộng đồng được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Điều kiện thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố phải tuân thủ theo quy định.

### **Điều 4. Nội dung thu và mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

1. Mức thu phí sử dụng tạm thời hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy:

a) Mức thu phí:

STT	Địa bàn	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I/</b>	<b>Thành phố Bến Tre</b>		
01	Phường An Hội, Phường Phú Khương, Phường Phú Tân, Phường 4	(đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	30.000
02	Phường 5,6,7,8	(đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	10.000
03	Các xã thuộc thành phố Bến Tre	(đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	7.000
<b>II/</b>	<b>Đô thị các huyện</b>	(đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	5.000

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân chỉ hoạt động một buổi (sáng, trưa, chiều, tối) thì thu bằng 50% mức thu phí.

c) Nếu số ngày sử dụng lòng đường, hè phố dưới nửa tháng thì tính tròn nửa tháng, trên nửa tháng thì tính tròn 1 tháng.

2. Sử dụng tạm thời lòng đường để đậu xe ô tô:

a) Quy định mức thu sử dụng tạm thời lòng đường để đậu xe ô tô, cụ thể như sau:

Thời gian	Đơn vị tính	Mức thu phí	
		Khu vực thành phố Bến Tre	Các huyện
Ô tô từ 10 chỗ trở xuống			
Lượt vào ban ngày	Đồng/xe/lượt	15.000	10.000

Thời gian	Đơn vị tính	Mức thu phí	
		Khu vực thành phố Bến Tre	Các huyện
Lượt vào ban đêm	Đồng/xe/lượt	30.000	20.000
Ô tô trên 10 chỗ			
Lượt vào ban ngày	Đồng/xe/lượt	20.000	15.000
Lượt vào ban đêm	Đồng/xe/lượt	40.000	30.000

b) Quy định về thời gian:

- Thời gian ban đêm: Từ sau 22 giờ đến trước 05 giờ hôm sau.
- Thời gian ban ngày: Từ 05 giờ đến 22 giờ.

### **Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

1. Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí

Ủy ban nhân dân các xã, phường thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo phân cấp quản lý. Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành.

2. Sử dụng nguồn thu:

Đơn vị thu phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo phân cấp và điều tiết cho ngân sách của xã, phường theo quy định.

3. Đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí:

a) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Việc quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí quy định của pháp luật.

4. Công khai chế độ thu phí:

Thực hiện niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu và các văn bản quy định thu phí.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này: Công bố danh sách các tuyến đường có tổ chức thu phí xe ô tô đậu trên lòng đường; công bố danh sách các hè phố tổ chức thu phí sử dụng tạm thời hè phố.

2. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường theo phân cấp quản lý tham mưu, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan tổ chức gắn biển báo cụ thể ở từng khu



vực cũng như kẻ vạch nơi đỗ xe để thuận lợi trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện và lưu ý phải bố trí lực lượng để giữ xe.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 19/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn**  
**huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**  
**(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 5625/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết về việc đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đặt tên 12 tuyến đường trên địa bàn huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cụ thể như sau:

<b>Stt</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Vị trí tuyến đường</b>	<b>Chiều dài (m)</b>
01	Đồng Khởi	Từ vòng xoay Hòa Nghĩa đến vòng xoay Sơn Định (từ thửa số 596 (tờ 9) xã Hòa Nghĩa đến thửa số 478 (tờ 9) xã Sơn Định).	3.800
02	30 tháng 4	Từ ngã ba Mũi tàu đến cầu Chợ Lách (cũ) (từ thửa số 299 (tờ 31) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 55 (tờ 27) thị trấn Chợ Lách).	1.875,6

Stt	Tên đường	Vị trí tuyến đường	Chiều dài (m)
03	Trần Văn Kiệt	Từ ngã ba quán Mai Tâm đến giáp tuyến số 4 (từ thửa số 20 (tờ 40) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 40 (tờ 34) thị trấn Chợ Lách).	384,8
04	Nguyễn Thị Định	Từ tiệm vàng Hữu Thành đến Đình Thới Định (từ thửa số 59 (tờ 35) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 10 (tờ 32) thị trấn Chợ Lách).	2.400
05	Trương Vĩnh Ký	Từ nhà ông Hùng (Mo) đến giáp Hòa Nghĩa (từ thửa số 24 (tờ 25) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 06 (tờ 47) thị trấn Chợ Lách).	3.550
06	Nguyễn Đình Chiểu	Từ Trung tâm Y tế thị trấn Chợ Lách đến Trụ sở ấp Sơn Qui (từ thửa số 43 (tờ 43) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 48 (tờ 7) thị trấn Chợ Lách).	2.800
07	Phan Thanh Giản	Từ Ngân hàng Nhà nước (mới) đến ngã ba Sơn Qui (từ thửa số 29 (tờ 29) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 16 (tờ 7) thị trấn Chợ Lách).	1.900
08	Trần Văn An	Từ Bệnh viện huyện Chợ Lách đến bi da Cát Phụng (từ thửa số 54 (tờ 24) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 330 (tờ 20) thị trấn Chợ Lách).	650
09	Võ Trường Toàn	Từ cầu Đình Bình Sơn đến Vàm Chợ Lách (Sơn Định) (từ thửa số 99 (tờ 36) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 175 (tờ 7) xã Sơn Định).	2.500
10	Huỳnh Kim Phụng	Từ bến đò (cũ) đến giáp Sơn Định (từ thửa số 49 (tờ 36) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 243 (tờ 36) thị trấn Chợ Lách).	261,9
11	Lê Hồng	Từ nhà Mười Huê đến giáp Hòa Nghĩa (nhà thầy Huân) (từ thửa số 129 (tờ 35) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 458 (tờ 31) thị trấn Chợ Lách).	1.700
12	Ngô Văn Cấn	Từ Đài Truyền thanh huyện Chợ Lách đến đường tránh Quốc lộ 57 (từ thửa số 321 (tờ 20) thị trấn Chợ Lách đến thửa số 330 (tờ 20) thị trấn Chợ Lách).	850

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2020/QĐ-UBND

*Bến Tre, ngày 12 tháng 11 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3676/TTr-STC ngày 02 tháng 11 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

2. Các tài sản cố định khác không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước (gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

**Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù**

1. Tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Tài sản cố định đặc thù

Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trúc Sơn**

**Phục lục 1**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2020 /QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Bến Tre)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	30	3.33
2	Quyền tác giả khác	30	3.33
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
2	Sáng chế	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Cây đầu dòng	5	20
2	Vườn cây đầu dòng	5	20
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Phần mềm dịch vụ công trực tuyến	5	20
2	Phần mềm công thông tin điện tử	5	20
3	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	5	20
4	Phần mềm kế toán	5	20
5	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
6	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
7	Phần mềm cơ sở dữ liệu	5	20
8	Phần mềm tra cứu	5	20
9	Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học	5	20
10	Phần mềm quản lý cấp kỹ sư định giá/ cấp giấy phép xây dựng/ phần mềm kết cấu.	5	20
11	Phần mềm thi sát hạch xe A1, A2	5	20
12	Phần mềm hệ thống	5	20
13	Phần mềm nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh	5	20
14	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	5	20

**Phụ lục 2**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 41/2020/QĐ-UBND*  
*ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	DANH MỤC
<b>Loại 1</b>	<b>Di tích được xếp hạng</b>
1	Di tích cấp quốc gia
2	Di tích cấp tỉnh
<b>Loại 2</b>	<b>Hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>
1	Di vật
2	Cổ vật
3	Bảo vật quốc gia



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm**  
**Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 18**  
**(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 5724/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Bùi Văn Lâm - nguyên Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lý do: nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.
2. Ông Trương Văn Tỷ - nguyên Chánh Thanh tra tỉnh, lý do: nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Bùi Văn Lâm, Trương Văn Tỷ căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 38/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu**

**Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 5732/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 -2021 tại Biên bản bầu cử ngày 31 tháng 10 năm 2020.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Nguyễn Hải Châu - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, đồng thời giữ chức vụ Chánh Thanh tra tỉnh từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

2. Ông Đoàn Văn Đánh - Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

*(Lý lịch trích ngang kèm theo nghị quyết này).*

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Nguyễn Hải Châu, Đoàn Văn Đánh căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm**  
**Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**  
**(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 652/TTr-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Cao Văn Trọng. Lý do: nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Cao Văn Trọng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả bầu**  
**Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ 18**  
**(KỶ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 653/TTr-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021 tại Biên bản bầu cử ngày 31 tháng 10 năm 2020.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Trần Ngọc Tam - Phó Bí thư Tỉnh ủy.

*(Lý lịch trích ngang kèm theo nghị quyết này).*

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Trần Ngọc Tam căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 5637 /TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B sử dụng vốn ngân sách Trung ương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua phương án đề xuất**  
**Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**  
**(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Xét Tờ trình số 5635/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết phương án đề xuất dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre.

2. Địa điểm: Khu vực quy hoạch thuộc một phần ấp Mỹ An B và một phần ấp Mỹ An C, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre.

3. Quy mô dự án: khoảng 81,5 ha.

4. Ranh dự án:

a) Phía Bắc giáp sông Bến Tre;

b) Phía Tây giáp sông Hàm Luông;

c) Phía Nam giáp đường Phạm Ngọc Thảo;

d) Phía Đông giáp đường Đồng Văn Cống.

*(Vị trí, ranh dự án được thể hiện tại bản vẽ đính kèm Tờ trình số 5635/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre).*

5. Mục tiêu dự án:

a) Đầu tư xây dựng khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp kết nối đồng bộ với các khu chức năng đô thị thành phố Bến Tre.

b) Hình thành khu đô thị mới kết hợp du lịch, công viên vui chơi giải trí với đặc trưng sông nước phù hợp với chiến lược phát triển dịch vụ du lịch của tỉnh.

c) Xây dựng hạ tầng mới kết nối với hạ tầng hiện hữu tạo nên hệ thống hạ tầng đồng bộ.

6. Hình thức đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn của nhà đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện: Thời gian triển khai và hoàn thành dự án giai đoạn: 2020-2025.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới  
phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Xét Tờ trình số 5634/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại.

2. Địa điểm: Khu vực quy hoạch thuộc Khu phố 3, thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại

3. Quy mô dự án khoảng: 44,81 ha.

4. Ranh dự án:

a) Phía Bắc giáp rạch Bà Nhứt;



- b) Phía Tây giáp dự án khu đô thị mới Bình An;
- c) Phía Nam giáp khu dân cư và đường Đồng Khởi;
- d) Phía Đông giáp đường đê biển (đường Huyện 10 dự kiến) và Cảng cá Bình Thẳng.

*(Vị trí, ranh dự án được thể hiện theo bản vẽ đính kèm Tờ trình số 5634/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

5. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp kết nối đồng bộ với các khu chức năng lân cận với mục tiêu cụ thể sau:

- a) Tạo quỹ đất ở phục vụ nhu cầu nhà ở cho người dân.
- b) Tạo quỹ đất công cộng nhằm nâng cao tiện ích dịch vụ đô thị.
- c) Đa dạng hóa hoạt động dịch vụ thương mại, văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí.
- d) Góp phần tạo dựng hình ảnh đô thị văn minh, hiện đại gắn với định hướng thành lập thị xã trong tương lai.

6. Hình thức đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn của nhà đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện: Thời gian triển khai và hoàn thành dự án giai đoạn: 2020 - 2025.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Tờ trình số 4857/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.169.938 triệu đồng (năm ngàn một trăm sáu mươi chín tỷ chín trăm ba mươi tám triệu đồng). Trong đó, thu ngân

sách địa phương hưởng theo phân cấp là 4.867.751 triệu đồng (bốn ngàn tám trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm năm mươi một triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương 14.480.868 triệu đồng (mười bốn ngàn bốn trăm tám mươi tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu đồng). Trong đó, tổng nguồn thu ngân sách địa phương sau khi dành trả nợ gốc là 14.449.618 triệu đồng (mười bốn ngàn bốn trăm bốn mươi chín tỷ sáu trăm mười tám triệu đồng).

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.867.751 triệu đồng (bốn ngàn tám trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm năm mươi một triệu đồng).

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.750.723 triệu đồng (năm ngàn bảy trăm năm mươi tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu đồng).

c) Thu kết dư ngân sách: 421.047 triệu đồng (bốn trăm hai mươi một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 3.390.006 triệu đồng (ba ngàn ba trăm chín mươi tỷ không trăm lẻ sáu triệu đồng).

đ) Thu viện trợ, đóng góp: 51.341 triệu đồng (năm mươi một tỷ ba trăm bốn mươi một triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 13.977.449 triệu đồng (mười ba ngàn chín trăm bảy mươi bảy tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.468.188 triệu đồng (bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám tỷ một trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó:

- Chi đầu tư: 1.650.452 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 5.816.736 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu: 1.597.012 triệu đồng (một ngàn năm trăm chín mươi bảy tỷ không trăm mười hai triệu đồng), trong đó:

- Chi các Chương trình MTQG: 356.776 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.240.236 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 4.912.249 triệu đồng (bốn ngàn chín trăm mười hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu đồng).

4. Chi trả nợ gốc: 31.250 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách: 472.169 triệu đồng (bốn trăm bảy mươi hai tỷ một trăm sáu mươi chín triệu đồng).

**Điều 2.** Số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2019 được thể hiện chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X kèm theo nghị quyết này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**PHỤ LỤC I**

(Theo Biểu mẫu số 48 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.294.381</b>	<b>14.480.868</b>	<b>5.135.147</b>	<b>155,8</b>
	<i>Trong đó:</i>				
*	<b>Bội thu dành trả nợ gốc</b>		<b>31.250</b>		
*	<b>Tổng nguồn thu NSDP sau khi dành trả nợ gốc</b>	<b>9.294.381</b>	<b>14.449.618</b>	<b>4.006.784</b>	<b>155,5</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.564.063</b>	<b>4.867.751</b>	<b>1.303.688</b>	<b>136,6</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.877.127	2.535.409	658.282	135,1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.686.936	2.332.342	645.406	138,3
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.730.318</b>	<b>5.750.723</b>	<b>20.405</b>	<b>100,4</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.677.852	3.873.582	195.730	105,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.052.466	1.877.141	- 175.325	91,5
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	-	<b>421.047</b>	<b>421.047</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	<b>3.390.006</b>	<b>3.390.006</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ, đóng góp</b>		<b>51.341</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.413.081</b>	<b>13.977.449</b>	<b>4.564.368</b>	<b>148,5</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.556.345</b>	<b>7.468.188</b>	<b>- 88.157</b>	<b>98,8</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.903.380	1.650.452	- 252.928	86,7

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
2	Chi thường xuyên	5.452.095	5.816.736	364.641	106,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.600	-	- 7.600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	146.420	-	- 146.420	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.850	-	- 45.850	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.856.736</b>	<b>1.597.012</b>	<b>- 259.724</b>	<b>86,0</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	360.049	356.776	- 3.273	99,1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.687	1.240.236	- 256.451	82,9
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>4.912.249</b>	<b>4.912.249</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>118.700</b>	<b>472.169</b>	<b>- 557.584</b>	<b>397,8</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>31.300</b>	<b>31.250</b>	<b>- 50</b>	<b>99,8</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>31.300</b>	<b>-</b>	<b>- 31.300</b>	
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>-</b>	<b>31.250</b>	<b>31.250</b>	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>150.000</b>	<b>15.911</b>	<b>- 134.089</b>	<b>10,6</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>118.700</b>	<b>15.911</b>	<b>- 102.789</b>	<b>13,4</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>31.300</b>	<b>-</b>	<b>- 31.300</b>	
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>			<b>-</b>	

**PHỤ LỤC II**

(Theo Biểu mẫu số 50 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC****TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>3.900.000</b>	<b>3.564.063</b>	<b>9.066.742</b>	<b>8.730.146</b>	<b>232,5</b>	<b>244,9</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>3.900.000</b>	<b>3.564.063</b>	<b>5.255.688</b>	<b>4.919.092</b>	<b>134,8</b>	<b>138,0</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.900.000</b>	<b>3.564.063</b>	<b>5.169.938</b>	<b>4.867.751</b>	<b>132,6</b>	<b>136,6</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	210.000	210.000	264.581	264.581	126,0	126,0
-	Thuế giá trị gia tăng	145.000	145.000	161.557	161.557	111,4	111,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000	60.000	90.871	90.871	151,5	151,5
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	12.152	12.152	243,0	243,0
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000	76.563	76.563	90,1	90,1
-	Thuế giá trị gia tăng	50.300	50.300	45.478	45.478	90,4	90,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300	230	230	76,8	76,8
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.400	28.400	30.052	30.052	105,8	105,8
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	802	802	13,4	13,4

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	<i>Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng</i>	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	95.000	95.000	155.202	155.202	163,4	163,4
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	35.000	35.000	24.345	24.345	69,6	69,6
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	100	100	49	49	49,5	49,5
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	59.900	59.900	130.748	130.748	218,3	218,3
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	-	-	60	60		
-	<i>Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng</i>	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	765.800	765.800	1.297.392	1.297.392	169,4	169,4
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	430.795	430.795	509.035	509.035	118,2	118,2
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	175.036	175.036	612.395	612.395	349,9	349,9
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	150.965	150.965	174.699	174.699	115,7	115,7
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	9.004	9.004	1.263	1.263	14,0	14,0
-	<i>Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng</i>	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	417.800	417.800	419.368	419.368	100,4	100,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	345.000	128.340	326.032	121.361	94,5	94,6
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	128.340	128.340	121.361	121.361	94,6	94,6
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập</i>	216.660	-	204.670	-	94,5	



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>khấu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	191.275	191.275	233.970	233.970	122,3	122,3
8	Thu phí, lệ phí	98.190	68.390	76.993	52.784	78,4	77,2
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	29.800	-	24.471	262	82,1	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	68.390	68.390	26.149	26.149	38,2	38,2
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			16.203	16.203		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			10.170	10.170		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	497	497	49,7	49,7
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.310	7.310	7.864	7.864	107,6	107,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	104.500	104.500	147.616	147.616	141,3	141,3
12	Thu tiền sử dụng đất	125.000	125.000	292.097	292.097	233,7	233,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700	700	5.372	5.372	767,4	767,4
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.260.000	1.260.000	1.659.358	1.659.358	131,7	131,7
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			397.833	397.833		
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			83.619	83.619		
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>			648.049	648.049		
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			529.856	529.856		
-	<i>Thu khác</i>			-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	-	-	7.942	7.496		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu khác ngân sách	169.200	79.723	172.832	99.970	102,1	125,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.225	7.225	5.126	5.126	70,9	70,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	17.000	17.000	21.135	21.135	124,3	124,3
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>			-	-		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu			-	-		
2	Thuế nhập khẩu			-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
6	Thu khác			-	-		
<b>IV</b>	<b>Thu hải quan</b>			<b>4.456</b>			
<b>V</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>36.046</b>	<b>6.094</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu huy động, đóng góp</b>			<b>45.247</b>	<b>45.247</b>		
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI</b>			-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			421.047	421.047		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.390.006	3.390.006		

**PHỤ LỤC III**

(Theo Biểu mẫu số 51 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.413.081</b>	<b>13.977.449</b>	<b>148,5</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.556.345</b>	<b>7.468.188</b>	<b>98,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.903.380</b>	<b>1.650.452</b>	<b>86,7</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.784.680	1.628.997	91,3
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>614.442</i>	<i>483.971</i>	<i>78,8</i>
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>125.000</i>	<i>63.576</i>	<i>50,9</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.260.000</i>	<i>1.082.116</i>	<i>85,9</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	118.700	21.455	18,1
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.452.095</b>	<b>5.816.736</b>	<b>106,7</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.560.143</i>	<i>2.750.317</i>	<i>107,4</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>20.329</i>	<i>14.787</i>	<i>72,7</i>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>7.600</b>	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>146.420</b>	-	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>45.850</b>	-	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.856.736</b>	<b>1.597.012</b>	<b>86,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>360.049</b>	<b>356.776</b>	<b>99,1</b>
1	CTMTQG nông thôn mới	289.900	292.747	101,0
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	70.149	64.029	91,3
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.687</b>	<b>1.240.236</b>	<b>82,9</b>
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.062.259	891.057	83,9
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	434.428	349.180	80,4
2.1	Vốn ngoài nước	10.535	10.440	99,1
-	<i>Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp</i>	<i>4.745</i>	<i>4.453</i>	<i>93,9</i>
-	<i>Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long</i>	<i>5.790</i>	<i>5.373</i>	<i>92,8</i>
2.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	615	613	99,7
2.3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	500	149	29,9
2.4	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg	301	301	100,0
2.5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	27.350	13.988	51,1
2.6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	13.909	-	
2.7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc ít người	3.176	3.176	100,0
2.8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.900	1.185	62,4
2.9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống	110.227	107.544	97,6

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$
	ở vùng KT-XH khó khăn			
2.10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	12.402	12.402	100,0
2.11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, TNXP, BTXH, HSSV, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	38.202	34.499	90,3
2.12	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với đối tượng BTXH; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	62.923	40.519	64,4
2.13	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	52.673	52.673	100,0
2.14	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	100,0
2.15	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	42.099	30.699	72,9
2.16	Kinh phí quản lý, bảo trì các quỹ bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	28.145	28.145	100,0
2.17	CTMT Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	6.050	1.990	32,9
2.18	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	9.707	1.190	12,3
2.19	CTMT Y tế - Dân số	6.605	4.737	71,7
2.20	CTMT Phát triển văn hóa	1.500	994	66,3
2.21	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.760	1.742	99,0

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$
2.22	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	600	60	9,9
2.23	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	763	50,9
2.24	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	23	5,9
2.25	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi dự toán NSDP	849	849	100,0
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>4.912.249</b>	

**PHỤ LỤC IV**

(Theo Biểu mẫu số 52 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>6.642.977</b>	<b>11.774.221</b>	<b>5.131.244</b>	<b>177,2</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.189.825</b>	<b>3.326.249</b>	<b>136.424</b>	<b>104,3</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.453.152</b>	<b>4.250.430</b>	<b>797.278</b>	<b>123,1</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.671.486</b>	<b>2.486.140</b>	<b>814.654</b>	<b>148,7</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.551.786	2.481.613	929.827	159,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	614.442	475.817	- 138.625	77,4
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng	37.000	43.966	6.966	118,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.000	9.574	574	106,4
-	Chi y tế, dân số và gia đình	75.000	59.166	- 15.834	78,9
-	Chi văn hóa thông tin	19.800	41.378	21.578	209,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.500	-	- 28.500	
-	Chi thể dục thể thao	-	503	503	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	-	2.425	2.425	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.565.235	1.565.235	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	88.600	245.071	156.471	276,6
-	Chi bảo đảm xã hội	27.000	20.240	- 6.760	75,0
-	Chi đầu tư khác	652.444	18.239	- 634.205	2,8
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	-	- 1.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	118.700	4.527	- 114.173	3,8
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.642.759</b>	<b>1.763.290</b>	<b>120.531</b>	<b>107,3</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	496.383	390.879	- 105.504	78,7
-	Chi khoa học và công nghệ	20.329	14.657	- 5.672	72,1
-	Chi quốc phòng	46.057	50.758	4.701	110,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.455	33.221	19.766	246,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	403.658	492.253	88.595	121,9
-	Chi văn hóa thông tin	29.340	50.506	21.166	172,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.022	3.762	- 260	93,5

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thể dục thể thao	14.944	15.585	641	104,3
-	Chi bảo vệ môi trường	11.138	28.987	17.849	260,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	223.981	301.689	77.708	134,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	280.563	263.285	- 17.278	93,8
-	Chi bảo đảm xã hội	59.035	60.904	1.869	103,2
-	Chi thường xuyên khác	39.854	56.803	16.949	142,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.600	-	- 7.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	84.457		- 84.457	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.850	-	- 45.850	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	4.197.543	4.197.543	

**PHỤ LỤC V**  
 (Theo Biểu mẫu số 53 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.413.081</b>	<b>5.309.888</b>	<b>4.103.193</b>	<b>13.977.449</b>	<b>8.447.973</b>	<b>5.529.476</b>	<b>148,5</b>	<b>159,1</b>	<b>134,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.556.345</b>	<b>3.453.152</b>	<b>4.103.193</b>	<b>7.468.188</b>	<b>2.801.140</b>	<b>4.667.048</b>	<b>98,8</b>	<b>81,1</b>	<b>113,7</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.903.380</b>	<b>1.671.486</b>	<b>231.894</b>	<b>1.650.452</b>	<b>1.324.955</b>	<b>325.497</b>	<b>86,7</b>	<b>79,3</b>	<b>140,4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.784.680	1.552.786	231.894	1.628.997	1.320.428	308.569	91,3	85,0	133,1
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	614.442	614.442	-	483.971	475.817	8.154	78,8	77,4	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	125.000	25.000	100.000	63.576	6.044	57.532	50,9	24,2	57,5
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.260.000	1.260.000	-	1.082.116	1.080.966	1.150	85,9	85,8	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	118.700	118.700	-	21.455	4.527	16.928	18,1	3,8	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.452.095</b>	<b>1.642.759</b>	<b>3.809.336</b>	<b>5.816.736</b>	<b>1.475.185</b>	<b>4.341.551</b>	<b>106,7</b>	<b>89,8</b>	<b>114,0</b>
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.560.143	496.383	2.063.760	2.750.317	390.879	2.359.438	107,4	78,7	114,3
2	Chi khoa học và công nghệ	20.329	20.329		14.787	14.657	130	72,7	72,1	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>7.600</b>	<b>7.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	146.420	84.457	61.963	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.850	45.850	-	-					
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.856.736</b>	<b>1.856.736</b>	<b>-</b>	<b>1.597.012</b>	<b>1.449.290</b>	<b>147.722</b>	<b>86,0</b>	<b>78,1</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>360.049</b>	<b>360.049</b>	<b>-</b>	<b>356.776</b>	<b>316.871</b>	<b>39.905</b>	<b>99,1</b>	<b>88,0</b>	
1	CTMTQG nông thôn mới	289.900	289.900	-	292.747	266.723	26.024	101,0	92,0	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	70.149	70.149	-	64.029	50.148	13.881	91,3	71,5	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.687</b>	<b>1.496.687</b>	<b>-</b>	<b>1.240.236</b>	<b>1.132.419</b>	<b>107.817</b>	<b>82,9</b>	<b>75,7</b>	
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.062.259	1.062.259	-	891.057	891.057	-	83,9	83,9	
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	434.428	434.428	-	349.180	241.362	107.817	80,4	55,6	
2.1	Vốn ngoài nước	10.535	10.535	-	10.440	10.440	-	99,1	99,1	
-	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp	4.745	4.745	-	4.453	4.453	-	93,9	93,9	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	<i>Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long</i>	5.790	5.790	-	5.373	5.373	-	92,8	92,8	
2.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	615	615	-	613	613	-	99,7	99,7	
2.3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	500	500	-	149	149	-	29,9	29,9	
2.4	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg	301	301	-	301	301	-	100,0	100,0	
2.5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	27.350	27.350	-	13.988	6.216	7.772	51,1	22,7	
2.6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	13.909	13.909	-	-	-	-			
2.7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên học sinh mẫu giáo	3.176	3.176	-	3.176	-	3.176	100,0		

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	học sinh dân tộc ít người									
2.8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.900	1.900		1.185	1.185	-	62,4	62,4	
2.9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	110.227	110.227	-	107.544	107.544	-	97,6	97,6	
2.10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	12.402	12.402	-	12.402	12.402	-	100,0	100,0	
2.11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, TNXP, BTXH, HSSV, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	38.202	38.202	-	34.499	34.499	-	90,3	90,3	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.12	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với đối tượng BTXH; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	62.923	62.923	-	40.519	-	40.519	64,4		
2.13	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	52.673	52.673	-	52.673	2.673	50.000	100,0	5,1	
2.14	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành	500	500	-	500	500	-	100,0	100,0	



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính									
2.15	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	42.099	42.099	-	30.699	24.349	6.350	72,9	57,8	
2.16	Kinh phí quản lý, bảo trì các quỹ bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	28.145	28.145		28.145	28.145	-		100,0	
2.17	CTMT Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	6.050	6.050		1.990	1.990	-		32,9	
2.18	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	9.707	9.707		1.190	1.190	-		12,3	
2.19	CTMT Y tế - Dân số	6.605	6.605		4.737	4.737	-		71,7	
2.20	CTMT Phát triển văn hóa	1.500	1.500		994	994	-		66,3	
2.21	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.760	1.760		1.742	1.742	-		99,0	
2.22	CTMT Phát triển			-	60	60	-	9,9	9,9	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	lâm nghiệp bền vững	600	600							
2.23	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	-	763	763	-	50,9	50,9	
2.24	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	-	23	23	-	5,9	5,9	
2.25	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi dự toán NSDP	849	849	-	849	849	-	100,0	100,0	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-	<b>4.912.249</b>	<b>4.197.543</b>	<b>714.706</b>			

## PHỤ LỤC VI

(Theo Biểu mẫu số 54 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

### QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=Σ2→8	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	4.889.663	2.914.249	1.642.759	7.600	1.000	324.055	262.077	61.978
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	4.881.063	2.914.249	1.642.759	-	-	324.055	262.077	61.978
1	Văn phòng Tỉnh ủy	82.546	13.500	69.046	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân	9.078	-	9.078	-	-	-	-	-
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	26.790	8.800	17.990	-	-	-	-	-
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	89.326	9.647	56.990	-	-	22.689	-	22.689
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.562	700	12.698	-	-	2.164	-	2.164
6	Sở Tư pháp	9.054	-	9.054	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	20.107	-	16.530	-	-	3.577	-	3.577
8	Sở Khoa học và Công nghệ	21.846	-	21.846	-	-	-	-	-
9	Sở Tài chính	9.705	-	9.705	-	-	-	-	-
10	Sở Xây dựng	14.496	-	14.496	-	-	-	-	-
11	Sở Giao thông vận tải	41.445	-	41.345	-	-	100	-	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=Σ2→8	2	3	4	5	6	7	8
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	312.992	-	312.992	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	168.325	-	168.237	-	-	88	-	88
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	56.618	-	47.271	-	-	9.347	-	9.347
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71.629	10.000	49.100	-	-	12.529	-	12.529
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	63.530	28.232	35.298	-	-	-	-	-
17	Sở Thông tin và Truyền thông	19.054	-	9.546	-	-	9.508	-	9.508
18	Sở Nội vụ	29.329	-	28.329	-	-	1.000	-	1.000
19	Thanh tra tỉnh	6.963	-	6.963	-	-	-	-	-
20	Đài Phát thanh - Truyền hình	4.022	-	4.022	-	-	-	-	-
21	Liên minh các hợp tác xã	1.493	-	1.493	-	-	-	-	-
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	4.362	-	4.362	-	-	-	-	-
23	Trường Chính trị	11.235	-	11.235	-	-	-	-	-
24	Trường Cao đẳng Bến Tre	20.479	-	20.479	-	-	-	-	-
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.859	-	5.859	-	-	-	-	-
26	Tỉnh Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	7.029	-	6.987	-	-	42	-	42
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.729	-	4.552	-	-	177	-	177
28	Hội Nông dân tỉnh	4.789	-	4.528	-	-	261	-	261
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.938	-	2.556	-	-	382	-	382
30	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	2.243	-	2.235	-	-	8	-	8
31	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.390	-	1.390	-	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=Σ2→8	2	3	4	5	6	7	8
32	Hội Nhà báo	509	-	509	-	-	-	-	-
33	Hội Luật gia	221	-	221	-	-	-	-	-
34	Hội Chữ thập đỏ	2.209	-	2.209	-	-	-	-	-
35	Hội Người cao tuổi	353	-	353	-	-	-	-	-
36	Hội Người mù	923	-	923	-	-	-	-	-
37	Hội Đông y	662	-	662	-	-	-	-	-
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	705	-	705	-	-	-	-	-
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	269	-	269	-	-	-	-	-
40	Hội Khuyến học	756	-	756	-	-	-	-	-
41	Ban An toàn giao thông tỉnh Bến Tre	1.645	-	1.645	-	-	-	-	-
42	Hội Văn học Nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.908	-	1.816	-	-	92	-	92
43	Hội Sinh vật cảnh tỉnh	266	-	266	-	-	-	-	-
44	Hội Cựu giáo chức tỉnh	184	-	184	-	-	-	-	-
45	Hội Bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng Bến Tre	264	-	264	-	-	-	-	-
46	Hiệp hội dừa Bến Tre	161	-	161	-	-	-	-	-
47	Hội Chiến sĩ cách mạng Việt Nam bị địch bắt tù đày	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Ban Điều phối dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng Sông Cửu Long	124.988	118.738	6.250	-	-	-	-	-
49	BQL Dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	527.766	527.766		-	-	-	-	-



S T T	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=Σ2→8	2	3	4	5	6	7	8
66	Thành phố Bến Tre	315.854	304.342	-	-	-	11.512	11.512	-
67	Huyện Châu Thành	13.587	-	-	-	-	13.587	13.587	-
68	Huyện Giồng Trôm	50.466	37.251	-	-	-	13.215	13.215	-
69	Huyện Mỏ Cày Nam	57.671	27.311	-	-	-	30.360	30.360	-
70	Huyện Mỏ Cày Bắc	52.687	36.794	-	-	-	15.893	15.893	-
71	Huyện Chợ Lách	177.095	134.661	-	-	-	42.434	42.434	-
72	Huyện Thạnh Phú	70.413	26.382	-	-	-	44.031	44.031	-
73	Huyện Ba Tri	172.937	105.046	-	-	-	67.891	67.891	-
74	Huyện Bình Đại	23.154	-	-	-	-	23.154	23.154	-
75	Khác	1.106.617	548.241	558.376	-	-	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	7.600	-	-	7.600	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-

**PHỤ LỤC VI**

(Theo Biểu mẫu số 54 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019 (tiếp theo)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**Đơn vị: Triệu đồng*

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	9=Σ10→17	10	11	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	8.447.973	2.216.011	1.716.548	1.000	316.871	270.128	46.742	4.197.543	172,77	76,04	104,49	100,00	97,78	103,07	75,42
I	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	4.249.430	2.216.011	1.716.548	-	316.871	270.128	46.742	-	87,06	76,04	104,49		97,78	103,07	75,42
1	Văn phòng Tỉnh ủy	74.689	9.824	64.865	-	-	-	-	-	90,48	72,77	93,94				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân	10.237		10.237	-	-	-	-	-	112,77		112,77				
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	23.232	4.902	18.330	-	-	-	-	-	86,72	55,70	101,89				
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	114.227	11.782	82.254	-	20.191	532	19.659	-	127,88	122,13	144,33		88,99		86,64



S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.309	294	12.866	-	1.150	-	1.150	-	91,95	42,00	101,32		53,12		53,12
6	Sở Tư pháp	9.637		9.637	-	-	-	-	-	106,44		106,44				
7	Sở Công thương	18.359		14.801	-	3.558	-	3.558	-	91,31		89,54		99,46		99,46
8	Sở Khoa học và Công nghệ	19.027		19.027	-	-	-	-	-	87,10		87,10				
9	Sở Tài chính	9.804		9.804	-	-	-	-	-	101,02		101,02				
10	Sở Xây dựng	15.005		15.005	-	-	-	-	-	103,51		103,51				
11	Sở Giao thông Vận tải	81.475		81.379	-	97	-	97	-	196,59		196,83		96,54		96,54
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	314.095		314.095	-	-	-	-	-	100,35		100,35				
13	Sở Y tế	143.440		143.360	-	80	-	80	-	85,22		85,21		91,12		91,12
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	64.058		59.235	-	4.823	-	4.823	-	113,14		125,31		51,60		51,60
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91.985	24.641	59.159	-	8.184	-	8.184	-	128,42	246,41	120,49		65,33		65,33

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.780	2.883	20.897	-	-	-	-	-	37,43	10,21	59,20				
17	Sở Thông tin và Truyền thông	15.287		9.988		5.299	-	5.299	-	80,23		104,63		55,73		55,73
18	Sở Nội vụ	34.675		33.689	-	987	-	987	-	118,23		118,92		98,68		98,68
19	Thanh tra tỉnh	7.833		7.833	-	-	-	-	-	112,50		112,50				
20	Đài Truyền hình	6.880		6.880	-	-	-	-	-	171,07		171,07				
21	Liên minh các hợp tác xã	1.333		1.333	-	-	-	-	-	89,26		89,26				
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.911		2.911	-	-	-	-	-	66,73		66,73				
23	Trường Chính trị	11.952		11.952	-	-	-	-	-	106,38		106,38				
24	Trường Cao đẳng Bến Tre	23.280		23.280		-				113,67		113,67				
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.997		6.922	-	75	-	75	-	119,43		118,14				
26	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.350		7.311	-	39	-	39	-	104,56		104,63		93,35		93,35

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
	Cộng sản Hồ Chí Minh															
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.060		4.882	-	177	-	177	-	106,99		107,26		100,00		100,00
28	Hội Nông dân tỉnh	3.765		3.509	-	256	-	256	-	78,61		77,50		97,99		97,99
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.742		2.375	-	367	-	367	-	93,34		92,93		96,12		96,12
30	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.851		1.843	-	8	-	8	-	82,53		82,48		96,77		96,77
31	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.027		1.027	-	-	-	-	-	73,90		73,90				
32	Hội nhà báo	521		521	-	-	-	-	-	102,37		102,37				
33	Hội Luật gia	240		240	-	-	-	-	-	108,60		108,60				
34	Hội Chữ thập đỏ	2.086		2.086	-	-	-	-	-	94,45		94,45				
35	Hội Người cao tuổi	355		355	-	-	-	-	-	100,54		100,54				
36	Hội người mù	909		909	-	-	-	-	-	98,47		98,47				
37	Hội Đông y	611		611	-	-	-	-	-	92,30		92,30				

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	9=Σ10→17	10	11	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	792		792	-	-	-	-	-	112,29		112,29				
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	299		299	-	-	-	-	-	111,18		111,18				
40	Hội Khuyến học	619		619	-	-	-	-	-	81,83		81,83				
41	Ban An toàn giao thông tỉnh Bến Tre	5.987		5.987	-	-	-	-	-	363,97		363,97				
42	Hội Văn học Nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	2.401		2.311	-	89	-	89	-	125,82		127,28		96,95		96,95
43	Hội Sinh vật cảnh tỉnh	238		238	-	-	-	-	-	89,40		89,40				
44	Hội Cựu giáo chức tỉnh	221		221	-	-	-	-	-	120,24		120,24				
45	Hội Bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng Bến Tre	239		239	-	-	-	-	-	90,71		90,71				

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
46	Hiệp hội đừa Bến Tre	165		165	-	-	-	-	-	102,25		102,25				
47	Hội Chiến sĩ cách mạng Việt Nam bị địch bắt tù đày	3		3	-	-	-	-	-							
48	Ban Điều phối DA Tích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng Sông Cửu Long	66.773	55.459	11.314	-	-	-	-	-	53,42	46,71	181,02				
49	BQL Dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	230.113	229.649	464	-	-	-	-	-	43,60	43,51					
50	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công	337.216	308.754	26.581	-	1.881	-	1.881	-	74,52	68,23					

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	9=Σ10→17	10	11	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
	ngành tỉnh Bến Tre															
51	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông	657.660	657.660		-				-		154,01					
52	Ban QLDA Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	35.337	6.488	28.848	-				-		58,58	213,69				
53	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	72.353	26.669	45.683	-	-	-	-	-	83,50	50,02	137,05				
54	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	23.557	17.296	6.260	-	-	-	-	-	84,77	72,37	160,98				
55	Công an tỉnh	42.796	9.574	33.207	-	15	-	15	-	289,73	106,38	576,91	100,00			100,00
56	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bến Tre	375.028		375.028	-	-	-	-	-							
57	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bến Tre	499		499	-	-	-	-	-							

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh	2.595		2.595	-	-	-	-	-							
59	Cục Thuế tỉnh	762		762												
60	Quỹ hỗ trợ hội nông dân tỉnh	1.000		1.000												
61	Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bến Tre	9.500		9.500	-	-	-	-	-	380,00		380,00				
62	Cty TNHH 1 TV Khai thác Công trình Thủy lợi Bến Tre	57.357		57.357	-	-	-	-	-							
63	Công ty Bảo Minh Bến Tre	26.737		26.737												
64	Dự án bò sữa - Hội Nông dân tỉnh	2.000		2.000												

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>9=Σ10→17</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18=9/1</b>	<b>19=10/2</b>	<b>20=11/3</b>	<b>22=13/5</b>	<b>23=14/6</b>	<b>24=15/7</b>	<b>25=16/8</b>
65	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	2.000		2.000												
66	Thành phố Bến Tre	67.470	56.255		-	11.215	11.215	-	-	21,36	18,48			97,42	97,42	
67	Huyện Châu Thành	13.906	1.308		-	12.598	12.598	-	-							
68	Huyện Giồng Trôm	57.111	44.029		-	13.082	13.082	-	-							
69	Huyện Mỏ Cày Nam	60.512	37.307		-	23.205	23.205	-	-							
70	Huyện Mỏ Cày Bắc	51.069	35.413		-	15.657	15.657	-	-							
71	Huyện Chợ Lách	102.505	61.221		-	41.284	41.284	-	-							
72	Huyện Thạnh Phú	57.934	10.357		-	47.577	47.577	-	-							
73	Huyện Ba Tri	162.869	84.476		-	78.393	78.393	-	-							
74	Huyện Bình Đại	31.798	5.213		-	26.585	26.585	-	-							
75	Khác	524.987	514.557	10.430	-	-		-	-	47,44	93,86	1,87				



S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	9=Σ10→17	10	11	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	-	-	-	-	-	-							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	100,00			100,00			
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-	-							

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	9=Σ10→17	10	11	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	4.197.543	-	-	-	-	-	-	4.197.543							

## PHỤ LỤC VII

(Theo Biểu mẫu số 58 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

### QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2019						Quyết toán 2019										So sánh (%)					
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn năm sau	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Chi thường xuyên	Trong đó			
																					Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thường xuyên
A	B	1=2+5+8+11	2	5	6	8	10	12=13+16+19+22	13	14	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	27=16/5	28=17/6	30=19/8	32=21/10
	<b>TỔNG SỐ</b>	4.082.669	231.894	3.809.336	2.063.760	41.439	41.439	5.524.477	325.498	8.154	4.449.368	2.359.438	130	39.905	3.744	36.161	709.706	135,32	140,36	116,80	114,33	96,30	87,26
1	Thành phố Bến Tre	459.720	58.936	399.377	181.699	1.407	1.407	628.546	80.344	450	427.770	178.629	-	1.200	-	1.200	119.232	136,72	136,32	107,11	98,31	85,29	85,29

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2019						Quyết toán 2019										So sánh (%)					
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuy ển nguồn sang năm sau	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG	
			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Chi thườ ng xuyên	Tổng số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kh oa học và cô ng ngh ệ	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Chi thườ ng xuyên	
																							Trong đó
A	B	1=2+5+ 8+11	2	5	6	8	10	12=13+ 16+19+ 22	13	14	16	17	18	19	20	21	22	23=1 2/1	24=13/ 2	27=16/ 5	28=1 7/6	30=1 9/8	32=2 1/10
2	Huyện Châu Thành	475.057	25.597	444.169	220.509	5.291	5.291	582.823	13.351	834	462.095	227.309	-	4.227	-	4.227	103.150	122,68	52,16	104,04	103,08	79,88	79,88
3	Huyện Giồng Trôm	515.610	26.410	484.039	261.719	5.161	5.161	708.297	54.355	2.111	561.001	289.956	16	8.461	3.584	4.877	84.479	137,37	205,81	115,90	110,79	163,95	94,50
4	Huyện Mỏ Cây Nam	432.288	18.849	409.507	241.402	3.932	3.932	563.337	17.024	-	514.915	294.493	-	4.168	-	4.168	27.230	130,31	90,32	125,74	121,99	105,99	105,99
5	Huyện Mỏ Cây Bắc	335.695	14.970	317.427	181.810	3.298	3.298	470.003	55.227	2.000	369.867	185.385	-	2.630	-	2.630	42.280	140,01	368,92	116,52	101,97	79,75	79,75
6	Huyện Chợ Lách	320.404	15.187	301.475	159.176	3.742	3.742	377.456	15.808	79	319.375	154.914	49	2.199	-	2.199	40.074	117,81	104,09	105,94	97,32	58,76	58,76

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2019						Quyết toán 2019										So sánh (%)						
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuy ển nguồn sang năm sau	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		
			Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Chi thườ ng xuyên	Tổng số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kh oa học và cô ng ngh ệ	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Chi thườ ng xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ ng xuyên
A	B	1=2+5+ 8+11	2	5	6	8	10	12=13+ 16+19+ 22	13	14	16	17	18	19	20	21	22	23=1 2/1	24=13/ 2	27=16/ 5	28=1 7/6	30=1 9/8	32=2 1/10	
7	Huyện Thanh Phú	446.827	17.649	422.411	233.026	6.767	6.767	595.832	22.956	-	536.466	303.733	58	6.053	159	5.893	30.357	133,35	130,07	127,00	130,34	89,44	87,09	
8	Huyện Ba Tri	634.435	29.130	598.757	351.741	6.548	6.548	944.997	39.667	-	755.395	452.929	-	6.306	-	6.306	143.629	148,95	136,17	126,16	128,77	96,32	96,32	
9	Huyện Bình Đại	462.633	25.166	432.174	232.678	5.293	5.293	653.186	26.767	2.680	502.482	272.090	7	4.661	-	4.661	119.275	141,19	106,36	116,27	116,94	88,07	88,07	

**PHỤ LỤC VIII**  
(Theo Biểu mẫu số 59 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)  
**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

*Đơn vị: Triệu đồng*

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn trong nước						Vốn trong nước								
A	B	1=2+3	2	3=4+5	5	7	8	9=10+11	10	11=12+13	13	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5	23=15/7	24=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.295.262</b>	<b>2.744.292</b>	<b>550.970</b>	<b>550.970</b>	<b>509.531</b>	<b>41.439</b>	<b>3.822.362</b>	<b>2.744.292</b>	<b>1.078.070</b>	<b>1.078.070</b>	<b>1.036.631</b>	<b>41.439</b>	<b>116,00</b>	<b>100,00</b>	<b>195,67</b>	<b>195,67</b>	<b>203,45</b>	<b>100,00</b>
1	Thành phố Bến Tre	196.303	134.898	61.405	61.405	59.998	1.407	242.805	134.898	107.907	107.907	106.500	1.407	123,69	100,00	175,73	175,73	177,51	100,00
2	Huyện Châu Thành	376.131	308.484	67.647	67.647	62.356	5.291	421.887	308.484	113.403	113.403	108.112	5.291	112,16	100,00	167,64	167,64	173,38	100,00
3	Huyện Giồng Trôm	432.847	363.631	69.216	69.216	64.055	5.161	504.449	363.631	140.818	140.818	135.658	5.161	116,54	100,00	203,45	203,45	211,78	100,00
4	Huyện Mỏ Cày Nam	378.129	326.286	51.843	51.843	47.911	3.932	468.887	326.286	142.601	142.601	138.669	3.932	124,00	100,00	275,06	275,06	289,43	100,00
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	287.499	242.009	45.490	45.490	42.192	3.298	347.072	242.009	105.063	105.063	101.765	3.298	120,72	100,00	230,96	230,96	241,19	100,00
6	Huyện Chợ Lách	276.657	236.575	40.082	40.082	36.340	3.742	302.127	236.575	65.552	65.552	61.809	3.742	109,21	100,00	163,54	163,54	170,09	100,00
7	Huyện Thạnh Phú	402.158	337.162	64.996	64.996	58.229	6.767	450.160	337.162	112.998	112.998	106.231	6.767	111,94	100,00	173,85	173,85	182,44	100,00
8	Huyện Ba Tri	558.326	467.914	90.412	90.412	83.864	6.548	627.473	467.914	159.559	159.559	153.011	6.548	112,38	100,00	176,48	176,48	182,45	100,00
9	Huyện Bình Đại	387.212	327.333	59.879	59.879	54.586	5.293	457.503	327.333	130.170	130.170	124.877	5.293	118,15	100,00	217,39	217,39	228,77	100,00

**PHỤ LỤC IX**

(Theo Biểu mẫu số 61 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán													Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số					Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		
1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23	25	26		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>365.589</b>	<b>262.077</b>	<b>103.512</b>	<b>295.440</b>	<b>211.900</b>	<b>211.900</b>	<b>83.540</b>	<b>83.540</b>	<b>70.149</b>	<b>50.177</b>	<b>50.177</b>	<b>19.972</b>	<b>19.972</b>	<b>356.776</b>	<b>273.872</b>	<b>82.904</b>	<b>292.747</b>	<b>225.716</b>	<b>225.716</b>	<b>67.031</b>	<b>67.031</b>
I	Ngân sách cấp tỉnh	324.150	262.077	62.073	267.646	211.900	211.900	55.746	55.746	56.504	50.177	50.177	6.327	6.327	316.871	270.128	46.742	266.723	222.333	222.333	44.389	44.389
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.689	-	22.689	22.689	-	-	22.689	22.689	-	-	-	-	-	20.191	532	19.659	20.191	532	532	19.659	19.659
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.164	-	2.164	2.164	-	-	2.164	2.164	-	-	-	-	-	1.150	-	1.150	1.150	-	-	1.150	1.150
3	Sở Công thương	3.577	-	3.577	3.577	-	-	3.577	3.577	-	-	-	-	-	3.558	-	3.558	3.558	-	-	3.558	3.558
4	Sở Giao thông Vận tải	100	-	100	100	-	-	100	100	-	-	-	-	-	97	-	97	97	-	-	97	97
5	Sở Y tế	88	-	88	88	-	-	88	88	-	-	-	-	-	80	-	80	80	-	-	80	80

STT	Nội dung	Dự toán													Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số					Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23	25	26		
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.347	-	9.347	3.940	-	3.940	3.940	5.407	-		5.407	5.407	4.823	-	4.823	3.244	-	-	3.244	3.244	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.529	-	12.529	12.529	-	12.529	12.529	-	-		-		8.184	-	8.184	8.184	-	-	8.184	8.184	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	9.508	-	9.508	9.038	-	9.038	9.038	470	-		470	470	5.299	-	5.299	4.975	-	-	4.975	4.975	
9	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-		-		987	-	987	987	-	-	987	987	
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	95	-	95	95	-	95	95	-	-		-		75	-	75	75	-	-	75	75	
11	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	42	-	42	42	-	42	42	-	-		-		39	-	39	39	-	-	39	39	
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	177	-	177	177	-	177	177	-	-		-		177	-	177	177	-	-	177	177	
13	Hội Nông dân tỉnh	261	-	261	111	-	111	111	150	-		150	150	256	-	256	106	-	-	106	106	



STT	Nội dung	Dự toán													Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số					Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23	25	26		
14	Hội Cựu chiến binh tỉnh	382	-	382	82	-	82	82	300	-		300	300	367	-	367	67	-	-	67	67	
15	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	8	-	8	8	-	8	8	-	-		-		8	-	8	8	-	-	8	8	
16	Công an tỉnh	15	-	15	15	-	15	15	-	-		-		15	-	15	15	-		15	15	
17	Hội Văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	92	-	92	92	-	92	92	-	-		-		89	-	89	89	-		89	89	
18	Thành phố Bến Tre	11.512	11.512	-	11.512	11.512	11.512	-	-	-		-		11.215	11.215	-	11.215	11.215	11.215	-	-	
19	Huyện Châu Thành	13.587	13.587	-	10.685	10.685	10.685	-	2.902	2.902	2.902	-		12.598	12.598	-	10.524	10.524	10.524	-	-	
20	Huyện Giồng Trôm	13.215	13.215	-	8.007	8.007	8.007	-	5.208	5.208	5.208	-		13.082	13.082	-	8.240	8.240	8.240	-	-	
21	Huyện Mỏ Cày Nam	30.360	30.360	-	21.846	21.846	21.846	-	8.514	8.514	8.514	-		23.205	23.205	-	18.781	18.781	18.781	-	-	
22	Huyện Mỏ Cày Bắc	15.893	15.893	-	15.893	15.893	15.893	-	-	-	-	-		15.657	15.657	-	15.657	15.657	15.657	-	-	
23	Huyện Chợ Lách	42.434	42.434	-	42.434	42.434	42.434	-	-	-	-	-		41.284	41.284	-	41.284	41.284	41.284	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán													Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số					Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23	25	26		
24	Huyện Thanh Phú	44.031	44.031	-	32.494	32.494	32.494	-		11.537	11.537	11.537	-		47.577	47.577	-	37.097	37.097	37.097	-	-
25	Huyện Ba Tri	67.891	67.891	-	55.191	55.191	55.191	-		12.700	12.700	12.700	-		78.393	78.393	-	61.256	61.256	61.256	-	-
26	Huyện Bình Đại	23.154	23.154	-	13.838	13.838	13.838	-		9.316	9.316	9.316	-		26.585	26.585	-	17.747	17.747	17.747	-	-
27	Các quan hệ ngân sách khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.881	-	1.881	1.881	-	-	1.881	1.881
II	Ngân sách huyện	41.439	-	41.439	27.794	-	-	27.794	27.794	13.645	-	-	13.645	13.645	39.905	3.744	36.161	26.024	3.382	3.382	22.642	22.642
1	Thành phố Bến Tre	1.407	-	1.407	1.347	-	-	1.347	1.347	60	-	-	60	60	1.200	-	1.200	1.140	-	-	1.140	1.140
2	Huyện Châu Thành	5.291	-	5.291	4.701	-	-	4.701	4.701	590	-	-	590	590	4.227	-	4.227	3.648	-	-	3.648	3.648
3	Huyện Giồng Trôm	5.161	-	5.161	3.927	-	-	3.927	3.927	1.234	-	-	1.234	1.234	8.461	3.584	4.877	6.893	3.223	3.223	3.669	3.669
4	Huyện Mỏ Cày Nam	3.932	-	3.932	2.521	-	-	2.521	2.521	1.411	-	-	1.411	1.411	4.168	-	4.168	2.757	-	-	2.757	2.757
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	3.298	-	3.298	3.078	-	-	3.078	3.078	220	-	-	220	220	2.630	-	2.630	2.410	-	-	2.410	2.410
6	Huyện Chợ Lách	3.742	-	3.742	3.519	-	-	3.519	3.519	223	-	-	223	223	2.199	-	2.199	1.691	-	-	1.691	1.691
7	Huyện Thạnh Phú	6.767	-	6.767	3.374	-	-	3.374	3.374	3.393	-	-	3.393	3.393	6.053	159	5.893	2.738	159	159	2.579	2.579

STT	Nội dung	Dự toán													Quyết toán							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước					Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước		
																					Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23	25	26
8	Huyện Ba Tri	6.548	-	6.548	2.626	-	-	2.626	2.626	3.922	-	-	3.922	3.922	6.306	-	6.306	2.474	-	-	2.474	2.474
9	Huyện Bình Đại	5.293	-	5.293	2.701	-	-	2.701	2.701	2.592	-	-	2.592	2.592	4.661	-	4.661	2.274	-	-	2.274	2.274

**PHỤ LỤC IX**

(Theo Biểu mẫu số 61 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019 (tiếp theo)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Quyết toán					So sánh (%)												
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
			Vốn trong nước	Chia ra	Vốn trong nước	Chia ra					Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	28	29	30	32	33	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	42=25/8	43=26/9	45=28/11	46=29/12	47=30/13	49=32/15	50=32/16
	<b>TỔNG SỐ</b>	64.029	48.156	48.156	15.873	15.873	97,59	104,50	80,09	99,09	106,52	106,52	80,24	80,24	91,28	95,97	95,97	79,47	79,47
I	Ngân sách cấp tỉnh	50.148	47.795	47.795	2.353	2.353	97,75	103,07	75,30	99,65	104,92	104,92	79,63	79,63	88,75	95,25	95,25	37,19	37,19
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	88,99	-	86,64	88,99	-	-	86,64	86,64	-	-	-	-	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	53,12	-	53,12	53,12	-	-	53,12	53,12	-	-	-	-	-
3	Sở Công thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.579	-	-	1.579	1.579	51,60	-	51,60	82,34	-	-	82,34	82,34	29,20	-	-	29,20	29,20

STT	Nội dung	Quyết toán					So sánh (%)												
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
			Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
28	29	30	32	33	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	42=25/8	43=26/9	45=28/11	46=29/12	47=30/13	49=32/15	50=32/16		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	65,33		65,33	65,33			65,33	65,33						
8	Sở Thông tin và Truyền thông	324	-		324	324	55,73		55,73	55,04			55,04	55,04	69,00			69,00	69,00
9	Sở Nội vụ	-	-	-	-	98,68		98,68	98,68			98,68	98,68						
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	-	-	-	-								79,16						
11	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	-	-	-	-														
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-	-	-														
13	Hội Nông dân tỉnh	150	-		150	150	97,99		97,99	95,26			95,26	95,26	100,00			100,00	100,00
14	Hội Cựu chiến binh tỉnh	300	-		300	300	96,12		96,12	81,86			81,86	81,86	100,00			100,00	100,00
15	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	-	-	-	-														
16	Công an tỉnh	-	-	-	-														
17	Hội Văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	-	-	-	-														
18	Thành phố Bến Tre	-	-	-	-	-	97,42	97,42	97,42	97,42	97,42	97,42	97,42						
19	Huyện Châu Thành	2.075	2.075	2.075	-	-	92,72	92,72	98,49	98,49	98,49			71,49	71,49	71,49			

STT	Nội dung	Quyết toán					So sánh (%)													
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
			Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Chia ra	
28	29	30					32	33	35=18/1	36=19/2					37=20/3					38=21/4
20	Huyện Giồng Trôm	4.842	4.842	4.842	-	-	98,99	98,99		102,90	102,90	102,90			92,98	92,98	92,98			
21	Huyện Mô Cây Nam	4.423	4.423	4.423	-	-	76,43	76,43		85,97	85,97	85,97			51,95	51,95	51,95			
22	Huyện Mô Cây Bắc	-	-	-	-	-	98,51	98,51		98,51	98,51	98,51								
23	Huyện Chợ Lách	-	-	-	-	-	97,29	97,29		97,29	97,29	97,29								
24	Huyện Thạnh Phú	10.480	10.480	10.480	-	-	108,05	108,05		114,17	114,17	114,17			90,84	90,84	90,84			
25	Huyện Ba Tri	17.137	17.137	17.137	-	-	115,47	115,47		110,99	110,99	110,99			134,94	134,94	134,94			
26	Huyện Bình Đại	8.838	8.838	8.838	-	-	114,82	114,82		128,25	128,25	128,25			94,87	94,87	94,87			
27	Các quan hệ ngân sách khác	-	-	-	-	-														
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>13.881</b>	<b>361</b>	<b>361</b>	<b>13.520</b>	<b>13.520</b>	<b>96,30</b>			<b>87,26</b>	<b>93,63</b>			<b>81,46</b>	<b>81,46</b>	<b>101,73</b>			<b>99,08</b>	<b>99,08</b>
1	Thành phố Bến Tre	60	-	-	60	60	85,29			85,29	84,64			84,64	84,64	100,00			100,00	100,00
2	Huyện Châu Thành	579	-	-	579	579	79,88			79,88	77,59			77,59	77,59	98,14			98,14	98,14
3	Huyện Giồng Trôm	1.568	361	361	1.207	1.207	163,95			94,50	175,53			93,45	93,45	127,10			97,84	97,84
4	Huyện Mô Cây Nam	1.411	-	-	1.411	1.411	105,99			105,99	109,35			109,35	109,35	99,99			99,99	99,99
5	Huyện Mô Cây Bắc	220	-	-	220	220	79,75			79,75	78,30			78,30	78,30	100,00			100,00	100,00
6	Huyện Chợ Lách	508	-	-	508	508	58,76			58,76	48,06			48,06	48,06	227,76			227,76	227,76
7	Huyện Thạnh Phú	3.314	-	-	3.314	3.314	89,44			87,09	81,15			76,44	76,44	97,69			97,69	97,69
8	Huyện Ba Tri	3.833	-	-	3.833	3.833	96,32			96,32	94,22			94,22	94,22	97,72			97,72	97,72

STT	Nội dung	Quyết toán					So sánh (%)													
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số					Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số		Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra
Vốn trong nước	Vốn trong nước		Vốn trong nước				Vốn trong nước	Vốn trong nước	Vốn trong nước	Vốn trong nước					Vốn trong nước					
A	B	28	29	30	32	33	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	42=25/8	43=26/9	45=28/11	46=29/12	47=30/13	49=32/15	50=32/16	
9	Huyện Bình Đại	2.387	-	-	2.387	2.387	88,07		88,07	84,19			84,19	84,19	92,10			92,10	92,10	

**PHỤ LỤC X**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND  
ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán
<b>A</b>	<b>Dự toán đầu năm 2019</b>		<b>84.457</b>
<b>B</b>	<b>Dự toán đã phân bổ</b>		<b>72.132</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>		<b>49.163</b>
1	KP phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, bệnh dại và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2019	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.693
2	KP phòng, chống dịch tả Châu Phi trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.900
3	KP hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bến Tre năm 2019	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.065
4	Hỗ trợ kinh phí cho Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh	Hội Nông dân tỉnh	1.000
5	KP nâng cấp hệ thống cổng thông tin điện tử tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.019
6	KP thực hiện giai đoạn 2 công tác thực hiện đánh giá, kiểm định mức độ an toàn chịu lực công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Sở Xây dựng	400
7	KP tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre lần thứ IX, nhiệm kỳ 2019-2024	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.208
8	KP hoạt động năm 2019 của Ban Chỉ đạo 689 tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	645
9	KP hỗ trợ cho Tiểu khu Pailin, Vương quốc Campuchia	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	665
10	KP ngăn chặn và ứng phó bệnh dịch tả lợn Châu Phi xâm nhập vào địa bàn tỉnh Bến Tre	Chi cục chăn nuôi và thú y	1.961
11	KP mua sắm trang phục dân quân tự vệ năm 2019	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	485
12	KP để Sở Kế hoạch - Đầu tư thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển HTX trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch - Đầu tư	500



STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán
13	KP tổ chức chuỗi hoạt động kỷ niệm 20 năm phong trào thanh niên tình nguyện	Tỉnh đoàn	294
14	KP tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất dự án ĐTXD khu nhà ở Sơn Đông	Sở Xây dựng	359
15	KP thực hiện mua sắm trang cụ quân khí	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	996
16	KP đề Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ hộ dân quê tỉnh Bến Tre di dân đến sinh sống tại xã Ia Rvê và Ia Lốp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị thiệt hại do mưa lũ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	519
17	KP cho Văn phòng Hội đồng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ trong năm 2019	Văn phòng Hội đồng nhân dân	655
18	KP tổ chức Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Bến Tre lần thứ VI, nhiệm kỳ 2019 - 2024	Tỉnh đoàn	396
19	KP đề Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh tổ chức đoàn giao lưu văn hóa với tỉnh Bắc Ninh nhân kỷ niệm 70 năm ngày thành lập đội du kích thiếu niên Đình Bảng	Hội Liên hiệp phụ nữ	352
20	KP phục vụ công tác quản lý tiện ích hạ tầng và xử lý nước thải trong các khu công nghiệp quý II/2019 (phần còn lại) và quý III/2019	Ban Quản lý dự án phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	8.313
21	KP tổ chức thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương thuộc tỉnh (DDCI) năm 2019	Sở Kế hoạch - Đầu tư	619
22	KP thực hiện đối ứng xây lắp 02 bể bơi thông minh do Quỹ cộng đồng phòng tránh thiên tai hỗ trợ	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	600
23	KP thực hiện Nghị định số 152/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	3.282
24	KP thực hiện nhiệm vụ cuối năm 2019	Văn phòng Hội đồng nhân dân	360
25	KP thực hiện hỗ trợ cho Cục Phát triển - Bộ Quốc phòng, Vương quốc Campuchia xây dựng nhà ở cho bộ đội sinh hoạt và học tập	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	231
26	KP Hội thảo khoa học cấp Quốc gia kỷ niệm 60 năm phong trào Đồng Khởi (1960 - 2020)	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	110
27	Ủy thác qua NH Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh để thực hiện chính sách cho vay xuất khẩu lao động	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre	2.500

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán
28	Chi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích tại các khu CN quý 4/2019	BQL DA phát triển hạ tầng các khu CN	7.035
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>		<b>22.969</b>
1	KP mua sắm trang thiết bị bộ phận một cửa cấp huyện	Huyện Mỏ Cày Bắc	500
2	KP UBND huyện Giồng Trôm hỗ trợ san lấp mặt bằng giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Tuyết Lan ở xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm	82
3	KP bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố để chi hoạt động Trung tâm văn hóa - thể thao và học tập công đồng cấp xã, Nhà văn hóa - thể thao ấp, khu phố	Huyện, thành phố	7.390
4	KP bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố để chi thù lao đối với cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Huyện, thành phố	2.811
5	KP lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị trung tâm xã Tân Thạch	Huyện Châu Thành	1.208
6	KP diễn tập khu vực phòng thủ huyện Ba Tri và Giồng Trôm năm 2019	Huyện Ba Tri, Giồng Trôm	2.000
7	KP khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn xã Mỹ Thạnh và xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm	1.200
8	KP cho các huyện, thành phố để hỗ trợ mua bảo hiểm y tế năm 2020 cho các đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Huyện, thành phố	121
9	KP phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	Huyện Giồng Trôm, Thạnh Phú	7.657
<b>C</b>	<b>Còn lại</b>		<b>12.325</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan,  
tổ chức hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương  
từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập và các hội  
của tỉnh Bến Tre năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Thực hiện Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2021;*

*Thực hiện Quyết định số 746/QĐ-BNV ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bến Tre năm 2021;*

*Thực hiện Công văn số 1354/BNV-TCBC ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao chỉ tiêu biên chế cho các hội có tính chất đặc thù tỉnh Bến Tre;*

*Thực hiện Công văn số 3881/BNV-TCBC ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc biên chế và chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở địa phương;*

*Thực hiện Công văn số 3917/BNV-TCBC ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bến Tre năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 5593/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập và các hội của tỉnh Bến Tre năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập và các hội của tỉnh Bến Tre năm 2021 là 22.429 biên chế, cụ thể như sau:

1. Tổng số biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện là 1.763 biên chế (giảm 27 biên chế so với năm 2020); trong đó phân bổ cho các cơ quan, tổ chức là: 1.755 biên chế, dự phòng là: 08 biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập là 20.530 biên chế (giảm 542 biên chế); trong đó phân bổ cho các cơ quan, tổ chức là: 20.454 biên chế, dự phòng là: 76 biên chế.

3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập là: 0 biên chế (giảm 136 biên chế so với năm 2020).

4. Tổng số lượng người làm việc trong các hội là: 136 người (giảm 02 người so với năm 2020); trong đó phân bổ cho các hội là: 131 người, dự phòng là: 05 người.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định giao biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các hội trong phạm vi tổng biên chế được phê duyệt tại Điều 1 Nghị quyết này. Thời gian thực hiện biên chế tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

b) Quyết định sử dụng, điều chỉnh số biên chế dự phòng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp thông qua Nghị

quyết về việc phê duyệt tổng biên chế biên chế công chức, hợp đồng, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các hội của tỉnh Bến Tre năm 2022.

c) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) đúng theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc đổi tên một số khu phố thuộc phường An Hội,  
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 856/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bến Tre;*

*Căn cứ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre;*

*Xét Tờ trình số 5509/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về việc đổi tên một số khu phố thuộc phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất đổi tên một số khu phố thuộc phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre như sau:

1. Đổi tên Khu phố 1 (thuộc Phường 3 cũ) thành Khu phố 5.
2. Đổi tên Khu phố 2 (thuộc Phường 3 cũ) thành Khu phố 6.
3. Đổi tên Khu phố 3 (thuộc Phường 3 cũ) thành Khu phố 7.

Sau khi đổi tên các khu phố, phường An Hội, thành phố Bến Tre có 7 khu phố gồm: Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố 5, Khu phố 6, Khu phố 7.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 47/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua đề nghị công nhận xã đảo trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 5636/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết đề nghị công nhận xã đảo trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua đề nghị công nhận xã đảo trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với các xã sau đây:

1. Xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm.
2. Xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục báo cáo Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận xã đảo.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;*

*Sau khi xem xét Báo cáo số 632/BC-ĐGS ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 633/TTr-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất nội dung Báo cáo số 632/BC-ĐGS ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Nhằm để triển khai thực hiện mục tiêu Chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo hướng nâng cao hiệu quả, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các kiến nghị của Đoàn giám sát, trong đó tập trung thực hiện thật tốt một số nội dung sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

a) Tiếp tục thực hiện công tác triển khai, tuyên truyền, vận động để cả hệ thống chính trị và người dân hiểu rõ và đầy đủ về vai trò trách nhiệm của mình trong xây dựng nông thôn mới, đặc biệt tập trung vào các địa phương có kết quả xây dựng nông thôn mới còn thấp; phải tuyên truyền liên tục, có chiều sâu để việc xây dựng nông thôn mới trở thành nhu cầu xã hội thiết yếu của người dân ở nông thôn, người dân thực sự là chủ thể xây dựng nông thôn mới; đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, để người dân thấy rằng phát triển sản xuất tạo sinh kế, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân là mục tiêu hàng đầu trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, xã tiếp tục xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình cụ thể nhằm giữ vững và nâng chất các tiêu chí xã nông thôn mới đã đạt được, đồng thời tập trung xây dựng các tiêu chí còn yếu; chủ động thực hiện tốt các tiêu chí về giao thông, môi trường và an toàn thực phẩm, thu nhập và quốc phòng an ninh; quan tâm xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và các huyện đăng ký xây dựng huyện nông thôn mới.

c) Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã, trong đó tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý; liên kết trong sản xuất giữa các thành viên, tổ chức sản xuất kinh doanh ổn định, hợp đồng liên kết cung cấp dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Quan tâm hoạt động và giải quyết các vướng mắc của các Hợp tác xã trong việc giao đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Tăng cường công tác quản lý bảo vệ môi trường, trong đó cần tập trung vào xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt; xây dựng kế hoạch khắc phục theo hướng đẩy mạnh đầu tư các công trình, dự án xử lý môi trường ở các khu dân cư, đô thị.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, huyện thường xuyên kiện toàn Ban quản lý, Ban chỉ đạo; tiếp tục củng cố, phân công nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Ban quản lý, Ban chỉ đạo; đưa nội dung xây dựng nông thôn mới vào các cuộc họp giao ban định kỳ để đánh giá những việc đã làm được, những khó khăn, tồn tại nhằm giúp cho công tác chỉ đạo, điều hành được hiệu quả hơn.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững

a) Ủy ban nhân dân tỉnh: Quan tâm kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia ở tỉnh, huyện, xã; tiếp tục phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm trong tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu rõ “vai trò chủ thể của mình” trong việc tạo ra sinh kế, ý chí vươn lên thoát nghèo từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; chỉ

đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Có kế hoạch định kỳ tổ chức tập huấn cho cán bộ phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban Quản lý; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể xã trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của phòng, ban chuyên môn, của Ban Chỉ đạo trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

b) Đối với Đề án phát triển đa dạng sinh kế thoát nghèo bền vững ở giai đoạn tiếp theo: các mô hình sinh kế thoát nghèo cần đa dạng, mở rộng mô hình phù hợp với điều kiện sinh kế của người nghèo, đảm bảo khả năng thoát nghèo bền vững.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết này hàng năm tại các kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 31 tháng 10 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 634/TTr-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xin thông qua dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021, dự kiến ban hành các nghị quyết sau:

1. Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa IX: dự kiến tổ chức vào tháng 3 năm 2021, ban hành 01 nghị quyết sau:

Số TT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình nghị quyết	Cơ quan thẩm tra nghị quyết
1	Nghị quyết về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre	Thường trực HĐND tỉnh	

2. Kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026: dự kiến tổ chức vào tháng 6 năm 2021, ban hành 08 nghị quyết sau:

Số TT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình nghị quyết	Cơ quan thẩm tra nghị quyết
1	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026	Thường trực HĐND tỉnh	
2	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre,	Thường trực	

	khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	HĐND tỉnh	
3	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
4	Nghị quyết về số lượng Ủy viên của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
5	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
6	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
7	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
8	Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	

3. Kỳ họp giữa năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X: dự kiến tổ chức vào tháng 7 năm 2021, ban hành 09 nghị quyết sau:

Số TT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình nghị quyết	Cơ quan thẩm tra nghị quyết
1	Nghị quyết về bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2021.	UBND tỉnh	03 Ban HĐND tỉnh
2	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
3	Nghị quyết về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021- 2025.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
4	Nghị quyết về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến năm 2030 và năm 2045.	UBND tỉnh	03 Ban HĐND tỉnh
5	Nghị quyết về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030.	UBND tỉnh	Ban KT-NS Ban VH-XH
6	Nghị quyết về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	UBND tỉnh	Ban VH-XH

7	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.	Thường trực HĐND tỉnh	
8	Nghị quyết về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022.	Thường trực HĐND tỉnh	
9	Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp giữa năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X.	Thường trực HĐND tỉnh	

4. Kỳ họp cuối năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X: dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2021, ban hành 15 nghị quyết sau:

Số TT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình nghị quyết	Cơ quan thẩm tra nghị quyết
1	Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2022.	UBND tỉnh	03 Ban HĐND tỉnh
2	Nghị quyết về định mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025.	UBND tỉnh	Ban KT-NS Ban VH-XH
3	Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công thuộc ngân sách nhà nước năm 2022.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
4	Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
5	Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
6	Nghị quyết về phương án phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
7	Nghị quyết về việc ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2022-2025.	UBND tỉnh	03 Ban HĐND tỉnh
8	Nghị quyết phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	UBND tỉnh	Ban KT-NS

	trong năm 2022.		
9	Nghị quyết thông qua danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2022.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
10	Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bến Tre.	UBND tỉnh	Ban KT-NS
11	Nghị quyết về việc nhập các ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	UBND tỉnh	Ban pháp chế
12	Nghị quyết về việc phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập và các hội của tỉnh Bến Tre năm 2022.	UBND tỉnh	Ban pháp chế
13	Nghị quyết về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022.	Thường trực HĐND tỉnh	
14	Nghị quyết về dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022.	Thường trực HĐND tỉnh	
15	Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp cuối năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X.	Thường trực HĐND tỉnh	

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh nội dung mới hoặc rút dự thảo Nghị quyết khỏi Kế hoạch, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh Kế hoạch cho phù hợp và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo các cơ quan tham mưu Nghị quyết chủ động có kế hoạch tổ chức xây dựng hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết, trình Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm chất lượng, tiến độ và đúng quy trình theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)